

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2017



TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 699.788.470.607 | 792.156.961.723 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 70.230.184.859 | 8.461.199.480 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.530.184.859 | 8.461.199.480 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 48.700.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.03 | 26.900.209.690 | 224.905.209.690 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 951.748.890 | 201.956.748.890 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (251.539.200) | (251.539.200) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 26.200.000.000 | 23.200.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 515.878.247.756 | 533.283.391.280 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 333.594.543.716 | 463.428.784.730 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.246.491.583 | 20.431.249.332 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 7.500.000.000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 161.709.068.248 | 64.275.079.255 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (15.171.855.791) | (14.851.722.037) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 85.422.773.987 | 24.223.869.882 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 85.499.527.187 | 24.300.623.082 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (76.753.200) | (76.753.200) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.357.054.315 | 1.283.291.391 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 217.677.774 | 164.907.230 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 41.677.635 | 71.011 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V.12 | 1.097.698.906 | 1.118.313.150 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 279.084.215.885 | 1.514.293.976.312 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 360.000.000 | 1.360.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 360.000.000 | 1.360.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.226.112.186 | 2.485.377.512 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 1.943.474.059 | 2.292.377.505 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.943.443.431 | 7.654.698.843 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.999.969.372) | (5.362.321.338) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 282.638.127 | 193.000.007 |
| - Nguyên giá | 228 | | 538.871.500 | 339.622.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (256.233.373) | (146.622.493) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 444.484.500 | 2.767.816.997 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 444.484.500 | 2.767.816.997 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.03 | 275.259.037.091 | 1.505.889.187.091 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 16.726.558.216 | 9.726.558.216 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 248.707.478.875 | 55.862.628.875 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 9.825.000.000 | 1.441.442.024.025 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | (1.142.024.025) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 794.582.108 | 1.791.594.712 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 794.582.108 | 1.791.594.712 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 978.872.686.492 | 2.306.450.938.035 |

HỒ TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 578.981.949.843 | 1.957.310.273.852 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 509.317.449.843 | 227.310.273.852 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 228.035.254.950 | 22.018.360.029 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.322.261.364 | 13.591.141.218 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 6.891.508.468 | 1.331.708.113 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.004.317.991 | 1.733.275.152 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 3.590.862.311 | 3.883.561.410 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 124.184.472.705 | 78.561.011.821 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 139.288.772.054 | 106.191.216.109 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 69.664.500.000 | 1.730.000.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 69.664.500.000 | 1.730.000.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.16 | 399.890.736.649 | 349.140.664.183 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 399.890.736.649 | 349.140.664.183 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 344.340.340.000 | 324.850.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 344.340.340.000 | 324.850.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 584.650.517 | 584.650.517 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54.965.746.132 | 23.706.013.666 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.215.673.666 | 157.577.961 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 50.750.072.466 | 23.548.435.705 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 978.872.686.492 | 2.306.450.938.035 |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4.2017 | Quý 4.2016 | Lũy kế năm 2017 | Lũy kế năm 2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 287.978.408.970 | 328.398.774.671 | 746.185.005.073 | 480.453.716.100 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 2.138.000 | 91.632.728 | 33.672.980 | 1.526.085.588 |
| vụ | 10 | | 287.976.270.970 | 328.307.141.943 | 746.151.332.093 | 478.927.630.512 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 273.234.578.800 | 318.556.626.068 | 694.122.017.354 | 460.268.525.657 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.741.692.170 | 9.750.515.875 | 52.029.314.739 | 18.659.104.855 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 83.991.441.611 | 102.970.422.878 | 173.231.847.177 | 120.045.924.002 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 73.219.159.316 | 97.655.035.517 | 146.307.465.700 | 99.926.906.455 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.287.616.542 | 1.863.002.413 | 8.660.965.242 | 4.116.544.216 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.06.a | 1.792.092.495 | 2.256.807.025 | 5.678.797.837 | 4.863.747.675 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06.b | 9.327.779.271 | 4.174.966.308 | 17.383.675.121 | 11.602.615.341 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14.394.102.699 | 8.634.129.903 | 55.891.223.258 | 22.311.759.386 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 238.813.123 | 229.409.092 | 967.272.701 | 1.282.080.220 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | | 11.897.000 | 397.976.379 | 45.403.901 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 238.813.123 | 217.512.092 | 569.296.322 | 1.236.676.319 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.632.915.822 | 8.851.641.995 | 56.460.519.580 | 23.548.435.705 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.850.573.564 | | 5.710.447.114 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.782.342.258 | 8.851.641.995 | 50.750.072.466 | 23.548.435.705 |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến Quý 4.2017 | Lũy kế đến Quý 4.2016 |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 56.460.519.580 | 23.548.435.705 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 471.491.723 | 486.252.094 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (821.890.271) | 259.810.446 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 818.409.157 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (13.325.414.722) | (24.840.369.797) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.660.965.242 | 4.116.544.216 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 2.716.905.100 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 54.162.576.652 | 4.389.081.821 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 25.469.261.561 | (430.398.901.318) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (61.198.904.105) | (12.834.257.700) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.417.360.056.116) | 1.779.781.155.775 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 944.242.060 | 463.666.159 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 201.005.000.000 | (201.005.000.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.382.923.334) | (4.116.544.216) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (54.312.860) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.205.415.116.142) | 1.136.279.200.521 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (605.799.000) | (1.870.098.090) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 430.000.000 | 780.779.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.500.000.000) | (23.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (199.844.850.000) | (1.469.016.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.440.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.607.194.576 | 15.197.553.561 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.234.086.545.576 | (1.478.107.765.438) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 244.718.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 287.187.144.816 | 105.364.116.223 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (254.089.588.871) | (1.500.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (3.470.410.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 33.097.555.945 | 345.111.706.223 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 61.768.985.379 | 3.283.141.306 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.461.199.480 | 5.169.367.445 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | 8.690.729 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 70.230.184.859 | 8.461.199.480 |

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 19/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017: 344.340.340.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Đến ngày 30/09/2017 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có các Công ty con, Công ty liên kết và các Chi nhánh như sau:

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> |
|--|--|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biện VLXD An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang | 51,0% | 51,0% |
| Công ty CP Xuất khẩu lao động Tracodi | 89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM | 70,0% | 70,0% |

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|-----------------------------------|---|-------------------------|----------------------|
| Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi) | Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM | 30,0% | 30,0% |
| Công ty CP Tracodi Invest | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM | 44,0% | 44,0% |
| Công ty CP Dịch Vụ Tracodi | L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM | 29,0% | 29,0% |
| Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe | Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk | 35,0% | 35,0% |

c. Danh sách các Chi nhánh

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Đà Nẵng | 24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng |
| CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Hà Nội | Số 06 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 308.909.492 | 146.478.109 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 21.221.275.367 | 8.314.721.371 |
| Tiền gửi VND | 20.983.998.829 | 7.635.146.775 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 237.276.538 | 679.574.596 |
| - Các khoản tương đương tiền | 48.700.000.000 | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 48.700.000.000 | |
| Tổng cộng | 70.230.184.859 | 8.461.199.480 |

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 333.594.543.716 | 463.428.784.730 |
| - Công ty TNHH Thăng Phương (1) | 34.714.414.754 | 355.599.064.754 |
| - Công ty CP Green Solution (2) | 47.214.917.778 | |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam | 10.451.263.522 | 10.451.263.522 |
| - Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Bằng Dương | | 16.221.913.962 |
| - Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh | 72.563.482.944 | 13.439.565.885 |
| - Công ty Cổ phần HCM Lott 68 | 15.606.513.819 | |
| - Nguyễn Hồ Zdu | | 37.500.000.000 |
| - Lê Thị Thanh Thủy | | 10.000.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi | 40.324.242.859 | |
| - Chu Việt Hưng (3) | 806.540.535 | |
| - Nguyễn Như Hường (4) | 4.717.784.725 | |
| - Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến | 7.932.732.500 | |
| - Công ty TNHH Fujisan | 80.242.080.000 | |
| - Công nợ khác | 19.020.570.280 | 20.216.976.607 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh | 72.563.482.944 | 13.439.565.885 |
| - Công ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng | | 19.144.000 |
| - Công ty Cổ Phần Bamboo Capital | | 139.969.000 |

Ghi chú:

(1) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty TNHH Thăng Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2016/HDCN-TRCodi-THANGPHUONG ngày 28/12/2016 và PL 01/2017/PLHDCN - TRACODI - THANGPHUONG ngày 12/06/2017.

(2) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh cho Công ty CP Green Solution theo Hợp đồng chuyển nhượng số 008/2017/HDCN ngày 26/6/2017.

(3) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Chu Việt Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 007/2017/HDCNCP ngày 08/06/2017.

(4) Là khoản phải thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh cho Ông Nguyễn Như Hường theo Hợp đồng chuyển nhượng số 010 /2017/HDCNCP ngày 05/09/2017.

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31/12/2017 | | | Ngày 01/01/2017 | | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | 951.748.890 | 700.209.690 | (251.539.200) | 201.956.748.890 | 201.705.209.690 | (251.539.200) |
| + Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí | 853.200 | 853.200 | | 853.200 | 853.200 | |
| + Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa | 53.000.000 | 53.000.000 | | 53.000.000 | 53.000.000 | |
| + Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA | 445.939.200 | 194.400.000 | (251.539.200) | 445.939.200 | 194.400.000 | (251.539.200) |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang | 451.655.840 | 451.655.840 | | 451.655.840 | 451.655.840 | |
| + Công ty CP Viễn Liên | 257.400 | 257.400 | | 257.400 | 257.400 | |
| + Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ | 43.250 | 43.250 | | 43.250 | 43.250 | |
| + Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | | - | | 146.012.500.000 | 146.012.500.000 | |
| + Công ty CP XNK Café Đà Lạt | | - | | 54.992.500.000 | 54.992.500.000 | |
| Tổng cộng | 951.748.890 | 700.209.690 | (251.539.200) | 201.956.748.890 | 201.705.209.690 | (251.539.200) |

Ghi chú:

| | Ngày 31/12/2017 | | Ngày 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ |
| b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 26.200.000.000 | 26.200.000.000 | 23.200.000.000 | 23.200.000.000 |
| b.1 Ngắn hạn: | | | | |
| - Tiền gửi đáo hạn dưới 1 năm - Ngân hàng BIDV CN Bà Chiêu | 26.200.000.000 | 26.200.000.000 | 23.200.000.000 | 23.200.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | | - | | - |
| b.2 Dài hạn: | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 26.200.000.000 | 26.200.000.000 | 23.200.000.000 | 23.200.000.000 |

Ghi chú:

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 31/12/2017 | | | Ngày 01/01/2017 | | |
|--|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 275.259.037.091 | 275.259.037.091 | | 1.507.031.211.116 | 1.505.889.187.091 | (1.142.024.025) |

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Đầu tư vào công ty con | 16.726.558.216 | 16.726.558.216 | | 9.726.558.216 | 9.726.558.216 | |
| + Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây Dựng An Giang | 9.726.558.216 | 9.726.558.216 | | 9.726.558.216 | 9.726.558.216 | |
| + Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 248.707.478.875 | 248.707.478.875 | - | 55.862.628.875 | 55.862.628.875 | - |
| + Công ty CP Tracodi Invest | 8.800.000.000 | 8.800.000.000 | | 8.800.000.000 | 8.800.000.000 | |
| + Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi | 34.256.228.875 | 34.256.228.875 | | 26.062.628.875 | 26.062.628.875 | |
| + Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe | 2.651.250.000 | 2.651.250.000 | | - | - | |
| + Công ty CP Dịch Vụ Tracodi | 203.000.000.000 | 203.000.000.000 | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | |
| - Đầu tư vào các đơn vị khác | 9.825.000.000 | 9.825.000.000 | - | 1.441.442.024.025 | 1.440.300.000.000 | (1.142.024.025) |
| + Công ty CP Tracodi Sông Đà | 300.000.000 | 300.000.000 | | 300.000.000 | 300.000.000 | |
| + Công ty CP XD & PT Nhà Hoàng Anh | | - | | 1.440.000.000.000 | 1.440.000.000.000 | |
| + Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà | 9.525.000.000 | 9.525.000.000 | | | | |
| + Công ty Liên doanh TV Thiết kế và XD Folec | - | - | | 1.142.024.025 | | (1.142.024.025) |
| Tổng cộng | 275.259.037.091 | 275.259.037.091 | | 1.507.031.211.116 | 1.505.889.187.091 | (1.142.024.025) |

Ghi chú:

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 31/12/2017 | | Ngày 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 161.709.068.248 | (6.685.924.318) | 64.275.079.255 | (5.636.772.283) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.440.263.133 | | 15.260.200.000 | |
| + Công ty Taxi Việt Nam | - | | 5.860.200.000 | |
| + Công ty TNHH Liên doanh Antraco | 1.440.263.133 | | 9.400.000.000 | |
| - Tạm ứng | 16.259.125.782 | (3.085.924.318) | 8.807.212.159 | (3.116.772.283) |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.814.603.942 | (1.800.000.000) | 1.809.495.695 | (1.260.000.000) |
| + Công ty Cổ phần Ngọc Sương | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) | 1.800.000.000 | (1.260.000.000) |
| + Ký quỹ khác | 14.603.942 | | 9.495.695 | |
| - Phải thu khác | 142.195.075.391 | | 38.398.171.401 | |
| + Tổng Công ty Giấy Việt Nam | 230.155.452 | | 230.155.452 | |
| + Công ty Cổ Phần Bamboo Capital | 43.093.000.000 | | 20.280.000.000 | |
| + Công ty Băng Dương | 28.242.640.585 | | 13.042.640.585 | |
| + Công ty CP DV Chi Thủy | 39.200.000.000 | | | |
| + Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng | 22.646.355.352 | | 570.000.000 | |
| + Công ty Cổ Phần Thành Phúc | 150.000.000 | | 250.000.000 | |
| + Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi | 3.205.000.000 | | 3.205.000.000 | |
| + Công ty Tracodi Labour | 1.158.664.553 | | | |
| + Trần Thị Kiều Tiên | 4.000.000.000 | | | |
| + Đối tượng khác | 269.259.449 | | 820.375.364 | |
| b. Phải thu dài hạn khác | 360.000.000 | - | 1.360.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 360.000.000 | | 1.360.000.000 | |
| + Ký quỹ kinh doanh du lịch | 250.000.000 | | 250.000.000 | |
| + Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động | | | 1.000.000.000 | |
| + Ký quỹ thuê Văn phòng | 110.000.000 | | 110.000.000 | |
| Tổng cộng | 162.069.068.248 | (6.685.924.318) | 65.635.079.255 | (5.636.772.283) |

5. NỢ XẤU

| | Ngày 31/12/2017 | | Ngày 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 16.631.522.062 | (15.171.855.791) | 20.627.565.435 | (14.851.722.037) |
| + Phải thu khách hàng | 10.221.323.995 | (9.497.501.122) | 14.186.519.403 | (9.686.519.403) |
| + Tạm ứng | 3.085.924.318 | (3.085.924.318) | 3.116.772.283 | (3.116.772.283) |
| + Ký quỹ | 1.800.000.000 | (1.800.000.000) | 1.800.000.000 | (1.260.000.000) |
| + Trả trước người bán | 1.524.273.749 | (788.430.351) | 1.524.273.749 | (788.430.351) |
| Tổng cộng | 16.631.522.062 | (15.171.855.791) | 20.627.565.435 | (14.851.722.037) |

6. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 31/12/2017 | | Ngày 01/01/2017 | |
|-------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.747.294.256 | (76.753.200) | 1.032.074.156 | (76.753.200) |
| - Công cụ, dụng cụ | - | | 28.292.727 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 2.413.282.455 | | 1.005.132.164 | |
| - Hàng hóa | 81.338.950.476 | | 21.837.958.540 | |
| - Hàng hóa gửi bán | - | | 397.165.495 | |
| Tổng cộng | 85.499.527.187 | (76.753.200) | 24.300.623.082 | (76.753.200) |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.494.121.000 | 2.446.689.650 | 2.514.492.727 | 199.395.466 | | 7.654.698.843 |
| 2. Số tăng trong năm | | | 400.000.000 | | | 400.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | 400.000.000 | | | 400.000.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | 1.111.255.412 | | | | 1.111.255.412 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 1.111.255.412 | | | | 1.111.255.412 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 2.494.121.000 | 1.335.434.238 | 2.914.492.727 | 199.395.466 | | 6.943.443.431 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.311.771.850 | 1.897.300.519 | 953.853.503 | 199.395.466 | | 5.362.321.338 |
| 2. Khấu hao trong năm | 106.734.732 | 32.063.499 | 223.082.612 | | | 361.880.843 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 106.734.732 | 32.063.499 | 223.082.612 | | | 361.880.843 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | 724.232.809 | | | | 724.232.809 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 724.232.809 | | | | 724.232.809 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 2.418.506.582 | 1.205.131.209 | 1.176.936.115 | 199.395.466 | | 4.999.969.372 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 182.349.150 | 549.389.131 | 1.560.639.224 | | | 2.292.377.505 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 75.614.418 | 130.303.029 | 1.737.556.612 | | | 1.943.474.059 |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 339.622.500 | 339.622.500 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 199.249.000 | 199.249.000 |
| - Mua trong kỳ | 199.249.000 | 199.249.000 |
| - Tăng khác | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 538.871.500 | 538.871.500 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 146.622.493 | 146.622.493 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 109.610.880 | 109.610.880 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 109.610.880 | 109.610.880 |
| - Tăng khác | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 256.233.373 | 256.233.373 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 193.000.007 | 193.000.007 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 282.638.127 | 282.638.127 |

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi | 434.884.500 | 2.589.707.634 |
| - Khác | 9.600.000 | 178.109.363 |
| Tổng cộng | 444.484.500 | 2.767.816.997 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí CCDC xuất dùng | 217.677.774 | 164.907.230 |
| b. Dài hạn | | |
| + Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch | 794.582.108 | 1.791.594.712 |
| + Lợi thế thương mại | 137.160.997 | 46.353.000 |
| + Sửa chữa 89 CMT8 | 250.086.835 | 685.805.041 |
| + Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu | 323.719.974 | 390.699.726 |
| + Chi nhánh Hà nội | | 639.908.850 |
| + CCDC Văn phòng Công ty | 83.614.302 | 15.919.353 |
| Tổng cộng | 1.012.259.882 | 1.956.501.942 |

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 31/12/2017 | | Ngày 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn: | 228.035.254.950 | 228.035.254.950 | 22.018.360.029 | 22.018.360.029 |
| - Công ty CP ĐT & XL Chương Dương | 2.198.969.531 | 2.198.969.531 | 2.198.969.531 | 2.198.969.531 |
| - Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | 94.966.143.460 | 94.966.143.460 | | |
| - Công ty TNHH Đông Phong | 7.130.897.700 | 7.130.897.700 | 4.992.594.800 | 4.992.594.800 |
| - Công ty TNHH Thành An | 37.206.523.403 | 37.206.523.403 | 3.553.358.500 | 3.553.358.500 |
| - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong | 4.327.439.647 | 4.327.439.647 | | |
| - Công ty TNHH XD TM Lê Minh | 8.154.526.600 | 8.154.526.600 | | |
| - Công ty TNHH MTV Tân Trám | | | 5.156.084.820 | 5.156.084.820 |
| Công ty Cổ phần HCM Lott 68 | 23.508.409.108 | 23.508.409.108 | | |
| - Công ty TNHH Fujisan | 9.172.385.700 | 9.172.385.700 | | |
| Corea | 5.971.153.023 | 5.971.153.023 | | |
| Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG | 2.544.111.550 | 2.544.111.550 | | |
| Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát | 6.316.292.030 | 6.316.292.030 | | |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi | 3.838.831.097 | 3.838.831.097 | | |
| - Đối tượng khác | 22.699.572.101 | 22.699.572.101 | 6.117.352.378 | 6.117.352.378 |
| b. Dài hạn: | | | | |
| Cộng | 228.035.254.950 | 228.035.254.950 | 22.018.360.029 | 22.018.360.029 |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|---|----------------|----------------|-------------|-------------|
| - Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | 94.966.143.460 | 94.966.143.460 | | |
| - Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | | | 165.410.820 | 165.410.820 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2017 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Ngày 31/12/2017 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 1.331.708.113 | 6.976.645.276 | 1.443.693.441 | 6.864.659.948 |
| Thuế giá trị gia tăng | 96.333.899 | 797.735.500 | 920.917.919 | (26.848.520) |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | 468.462.662 | 468.462.662 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.390.247 | 5.710.447.114 | 54.312.860 | 5.694.524.501 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| Thuế khác | 1.196.983.967 | | | 1.196.983.967 |
| b. Phải thu | 1.118.313.150 | 1.029.370.419 | 196.381.531 | 1.070.850.386 |
| Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 70.471.413 | 243.844.295 | 196.381.531 | 23.008.649 |
| Thuế khác | 1.047.841.737 | | | 1.047.841.737 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 3.590.862.311 | 3.883.561.410 |
| - Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán... | 3.069.656.185 | 3.350.248.185 |
| + Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam | 498.743.336 | 498.743.336 |
| + Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam | 623.296.877 | 623.296.877 |
| + CT đường Cáp kênh Phước Xuyên | 679.487.728 | 679.487.728 |
| + CT đường Khánh hưng Vĩnh hưng | 454.590.505 | 454.590.505 |
| + CT Showroom Ngõ nhà Việt | 813.537.739 | 813.537.739 |
| + Chi phí ủy thác XK tinh bột | | 280.592.000 |
| - Các khoản khác | 521.206.126 | 533.313.225 |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 3.590.862.311 | 3.883.561.410 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|--|------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 124.184.472.705 | 78.561.011.821 |
| - Kinh phí công đoàn | 105.559.500 | 23.815.700 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 18.844.875 | 76.238.430 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 124.060.068.330 | 78.460.957.691 |
| + Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam | 12.270.680.237 | 12.270.680.237 |
| + Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC | 3.213.038.810 | 3.213.038.810 |
| + Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng | 7.942.547.376 | 8.101.675.005 |
| + Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh | | 4.635.666.833 |
| + Công ty CP DV Tracodi | 4.668.166.666 | 4.333.333.333 |
| + Công ty Cổ phần Việt Golden Farm | 8.048.004.075 | 40.264.888.889 |
| + Bà Bùi Thị Hiếu | | 1.851.746.910 |
| + Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | | |
| + Công ty CP Thành Phúc | 14.194.327.778 | |
| + Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh | 36.409.638.889 | |
| + Đỗ Phương Mai | 19.198.000.000 | |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh | 6.000.000.000 | |
| + Hồ Thị Thủy Dung | 3.300.000.000 | |
| + Nguyễn Thanh Hiền | 5.000.000.000 | |
| + Đối tượng khác | 3.815.664.499 | 3.789.927.674 |
| b. Dài hạn | 69.664.500.000 | 1.730.000.000.000 |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 69.664.500.000 | 1.730.000.000.000 |
| + Công ty Cổ Phần Bamboo Capital (1) | 15.500.000.000 | 540.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2) | 54.164.500.000 | 440.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Thành Phúc | | 210.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần DV Tracodi | | 240.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần TMXD Phúc Bảo Minh | | 300.000.000.000 |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Trong đó có khoản phải trả 540.000.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/5/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho Tracodi 540.000.000.000 đồng để hợp tác kinh doanh (không hình thành pháp nhân mới). Cuối mỗi năm tài chính, các bên sẽ tiến hành quyết toán khoản thu nhập và chi phí phát sinh của các dự án để nhân chia lợi nhuận.

(2) Trong đó có khoản phải trả : 440.000.000.000 đồng từ hoạt động hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, và phụ lục Hợp đồng số PL01/2017/HTKD-VGF-TCD ngày 07/04/2017, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm, thời hạn hợp tác 03 năm, 12,20%/năm (năm đầu), các năm sau được tính Lãi suất cơ bản TPbank + 12,3%.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31/12/2017 | | Phát sinh | | Ngày 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 139.288.772.054 | 139.288.772.054 | 287.187.144.816 | 254.089.588.871 | 106.191.216.109 | 106.191.216.109 |
| - Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu (1) | 129.081.172.054 | 129.081.172.054 | 276.979.544.816 | 254.089.588.871 | 106.191.216.109 | 106.191.216.109 |
| - Hoàng Anh Tuyết (2) | 10.207.600.000 | 10.207.600.000 | 10.207.600.000 | | | |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Cộng | 139.288.772.054 | 139.288.772.054 | 287.187.144.816 | 254.089.588.871 | 106.191.216.109 | 106.191.216.109 |

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2017, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV trị giá 31,9 tỷ đồng (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng Vay ngày 10/11/2017 Giữa Công ty Tracodi và Bà Hoàng Anh Tuyết. Mục đích vay phục vụ nhu cầu SXKD, lãi suất 12%/năm

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--|------------------------|
| a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2016) | 78.500.000.000 | | 584.650.517 | | 5.259.987.961 | 84.344.638.478 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | 246.350.000.000 | | | | | 246.350.000.000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ trước | | | | | 14.696.793.710 | 14.696.793.710 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | | (5.102.410.000) | (5.102.410.000) |
| b. Số dư cuối kỳ trước (30/09/2016) | 324.850.000.000 | | 584.650.517 | | 14.854.371.671 | 340.289.022.188 |
| c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2017) | 324.850.000.000 | | 584.650.517 | | 23.706.013.666 | 349.140.664.183 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | 19.490.340.000 | | | | | 19.490.340.000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 50.750.072.466 | 50.750.072.466 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại HĐCD | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | | (19.490.340.000) | (19.490.340.000) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| d. Số dư cuối kỳ này (30/09/2017) | 344.340.340.000 | | 584.650.517 | | 54.965.746.132 | 399.890.736.649 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <i>Ngày 31/12/2017</i> | <i>Ngày 01/01/2017</i> |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn nhà nước | | |
| - Tổ chức cá nhân khác | 344.340.340.000 | 324.850.000.000 |
| Cộng | 344.340.340.000 | 324.850.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <i>Ngày 31/12/2017</i> | <i>Ngày 01/01/2017</i> |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| - <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 324.850.000.000 | 78.500.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 19.490.340.000 | 246.350.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 344.340.340.000 | 324.850.000.000 |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i> | (19.490.340.000) | 5.102.410.000 |

d. Cổ phiếu

| | <i>Ngày 31/12/2017</i> | <i>Ngày 01/01/2017</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 34.434.034 | 32.485.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.434.034 | 32.485.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>34.434.034</i> | <i>32.485.000</i> |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | | |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 34.434.034 | 32.485.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>34.434.034</i> | <i>32.485.000</i> |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;*
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:*

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 584.650.517 | 584.650.517 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Ngày 31/12/2017</i> | <i>Ngày 01/01/2017</i> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>c. Ngoại tệ các loại</i> | | |
| - USD | 8.470,14 | 21.177,35 |
| - EUR | 606,95 | 606,95 |
| - JPY | 146.385,00 | 964.310,00 |
| <i>d. Vàng tiền tệ</i> | | |
| <i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i> | <i>10.865.430.489</i> | <i>10.865.430.489</i> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | 287.978.408.970 | 328.398.774.671 |
| - Doanh thu bán hàng | 259.779.325.468 | 300.277.844.219 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.192.751.897 | 2.761.157.276 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 24.006.331.605 | 25.359.773.176 |

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 2.138.000 | 91.632.728 |
| Cộng | 2.138.000 | 91.632.728 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa | 245.767.254.917 | 292.055.277.600 |
| - Giá vốn dịch vụ | 5.158.145.722 | 3.113.813.807 |
| - Giá vốn xây dựng | 22.309.178.161 | 23.387.534.661 |
| Cộng | 273.234.578.800 | 318.556.626.068 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 307.194.576 | 181.952.751 |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu | 78.294.890.000 | 95.188.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.380.048.000 | 7.733.803.253 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 70.808.460 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 9.309.035 | (204.641.586) |
| Cộng | 83.991.441.611 | 102.970.422.878 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 2.287.616.542 | 1.863.002.413 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 59.513.322 | 43.312.136 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 215.311.598 | 818.409.157 |
| - Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 70.656.717.854 | 94.930.311.811 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 73.219.159.316 | 97.655.035.517 |

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | 1.792.092.495 | 2.256.807.025 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.792.092.495 | 2.256.807.025 |
| <i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | 9.327.779.271 | 4.174.966.308 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.837.640.147 | 1.926.911.184 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | | |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 50.237.745 | 18.984.421 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 105.454.335 | 99.993.958 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 84.600.918 | |
| - Dự phòng / (hoàn nhập) nợ khó đòi | 2.245.359.232 | 882.325.156 |
| - Phân bổ chi phí dài hạn (LTTM) | 137.161.011 | 137.160.978 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.768.573.886 | 483.572.351 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.098.751.997 | 626.018.260 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | |
| - Cho thuê tài sản | 238.813.123 | 208.409.092 |
| - Các khoản khác | | 21.000.000 |
| Cộng | 238.813.123 | 229.409.092 |

8. CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | |
| - Tiền phạt thuế | | 9.005.531 |
| - Các khoản khác | | 2.891.469 |
| Cộng | | 11.897.000 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu | 251.694.752.971 | 376.439.840.864 |
| - Chi phí nhân công | 2.809.499.996 | 9.840.388.898 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 200.382.900 | 100.093.958 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.091.579.671 | 12.979.198.968 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.129.898.883 | 2.791.374.040 |
| Cộng | 278.926.114.421 | 402.150.896.728 |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Quý 4.2017</i> | <i>Quý 4.2016</i> |
|---|------------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.632.915.822 | 8.851.641.995 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | <i>(5.380.048.000)</i> | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | <i>(5.380.048.000)</i> | |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 9.252.867.822 | 8.851.641.995 |
| + Lỗ từ các năm trước chuyển sang | | |
| + Thu nhập miễn thuế | | |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 9.252.867.822 | 8.851.641.995 |
| + Thuế suất | <i>20%</i> | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.850.573.564 | |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <i>1.850.573.564</i> | |
| + Khoản thuế truy thu | | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

| Tên Công ty | Quan hệ |
|---|--|
| Công ty CP Bamboo Capital | Công ty Mẹ |
| Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Công ty Con |
| Công ty CP Xuất khẩu lao động Tracodi | Công ty Con |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Thành Phúc | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty CP Tracodi Invest | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Taxi Việt Nam | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty CP Dịch vụ Tracodi | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Phú Tam Khôi | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Ô tô 1-5 | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Việt Golden Farm | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát | Ban điều hành |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

| Tên Đơn vị | Giao dịch | Số tiền |
|--|-----------------------------|-----------------------------------|
| Ban điều hành | Lương, thưởng, phụ cấp khác | 433.747.410 |
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | PP LN Mua hàng | 3.025.830.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Bán hàng | |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | Bán hàng Mua hàng | 63.268.691.863 108.680.086.815 |
| Công ty Cổ phần HCM Lott 68 | Bán hàng Mua hàng | 2.187.000.000 50.228.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Bamboo Capital | Mua hàng | 56.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi | Bán hàng Mua hàng | 60.463.241.853 7.240.575.000 |
| Công ty Cổ Phần Việt Golden Farm | Mua hàng | |
| Công ty CP Ô tô 1-5 | Mua hàng | 36.000.000.000 |
| Công ty TNHH DL Casa Marina Resort | Mua hàng | 127.135.527 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Tên Công ty | Chỉ tiêu | Mã trên CĐKT | Số tiền |
|---|---|--------------------------|---|
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Phải thu ngắn hạn khác Phải trả người bán ngắn hạn Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 136 311 312 | 1.440.263.133 |
| Công ty Taxi Việt Nam | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | |
| Công ty Cổ Phần Bamboo Capital | Phải thu ngắn hạn khác Phải trả dài hạn khác | 136 337 | 43.093.000.000 15.500.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi | Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải thu ngắn hạn khác Phải trả người bán ngắn hạn Phải trả ngắn hạn khác | 131 136 311 319 | 40.324.242.859 3.205.000.000 3.838.831.097 4.668.166.666 |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | Phải thu ngắn hạn khách hàng Phải trả người bán ngắn hạn | 131 311 | 72.491.599.978 94.676.934.450 |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng | Phải thu ngắn hạn khác Người mua trả tiền trước ngắn hạn Trả trước cho người bán ngắn hạn | 136 312 132 | 22.646.355.352 2.451.545.000 8.690.710.060 |
| Công ty CP Thành Phúc | Người mua trả tiền trước ngắn hạn Phải thu ngắn hạn khác Phải trả ngắn hạn khác | 312 136 319 | 150.000.000 14.194.327.778 |
| Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.158.664.553 |
| Công ty CP Phú Tam Khôi | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 235.500.000 |
| Công ty CP Tracodi Invest | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 112.210.944 |

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

| Tên Công ty | Chỉ tiêu | Mã trên CĐKT | Số tiền |
|-----------------------------|----------------------------------|---------------------|----------------|
| Công ty CP Ô tô 1-5 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 1.242.594.599 |
| Công ty CP Việt Golden Farm | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 8.048.004.075 |
| | Phải trả dài hạn khác | 337 | 54.164.500.000 |

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

| Chỉ tiêu | Bán hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Xây dựng | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 259.779.325.468 | 4.190.613.897 | 24.006.331.605 | 287.976.270.970 |
| Giá vốn | 245.767.254.917 | 5.158.145.722 | 22.309.178.161 | 273.234.578.800 |
| Lợi nhuận thuần | 14.012.070.551 | -967.531.825 | 1.697.153.444 | 14.741.692.170 |

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 01/01/2017 | | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá trị thuần |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.230.184.859 | | 8.461.199.480 | | 70.230.184.859 | 8.461.199.480 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 525.049.480.088 | (15.171.855.791) | 550.613.497.478 | (14.851.722.037) | 509.877.624.297 | 535.761.775.441 |
| Đầu tư ngắn hạn | 27.151.748.890 | (251.539.200) | 225.156.748.890 | (251.539.200) | 26.900.209.690 | 224.905.209.690 |
| Đầu tư dài hạn | 275.259.037.091 | - | 1.507.031.211.116 | (1.142.024.025) | 275.259.037.091 | 1.505.889.187.091 |
| Tổng | 897.690.450.928 | (15.423.394.991) | 2.291.262.656.964 | (16.245.285.262) | 882.267.055.937 | 2.275.017.371.702 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 139.288.772.054 | | 106.191.216.109 | | 139.288.772.054 | 106.191.216.109 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 436.102.315.478 | | 1.847.235.496.333 | | 436.102.315.478 | 1.847.235.496.333 |
| Chi phí phải trả | 3.590.862.311 | | 3.883.561.410 | | 3.590.862.311 | 3.883.561.410 |
| Tổng | 578.981.949.843 | - | 1.957.310.273.852 | - | 578.981.949.843 | 1.957.310.273.852 |

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu kỳ (01/01/2017) | | | |
| Vay và nợ | 106.191.216.109 | - | 106.191.216.109 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 117.235.496.333 | 1.730.000.000.000 | 1.847.235.496.333 |
| Chi phí phải trả | 3.883.561.410 | | 3.883.561.410 |
| Tổng | 227.310.273.852 | 1.730.000.000.000 | 1.957.310.273.852 |
| Số cuối kỳ (30/09/2017) | | | |
| Vay và nợ | 139.288.772.054 | - | 139.288.772.054 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 366.437.815.478 | 69.664.500.000 | 436.102.315.478 |
| Chi phí phải trả | 3.590.862.311 | | 3.590.862.311 |
| Tổng | 509.317.449.843 | 69.664.500.000 | 578.981.949.843 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu kỳ (01/01/2017) | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.461.199.480 | | 8.461.199.480 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 534.401.775.441 | 1.360.000.000 | 535.761.775.441 |
| Đầu tư tài chính | 224.905.209.690 | 1.505.889.187.091 | 1.730.794.396.781 |
| Cộng | 767.768.184.611 | 1.507.249.187.091 | 2.275.017.371.702 |
| Số cuối kỳ (31/12/2017) | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.230.184.859 | | 70.230.184.859 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 509.517.624.297 | 360.000.000 | 509.877.624.297 |
| Đầu tư tài chính | 26.900.209.690 | 275.259.037.091 | 302.159.246.781 |
| Cộng | 606.648.018.846 | 275.619.037.091 | 882.267.055.937 |

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Ngày 31/12/2017 | Ngày 01/01/2017 |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản | % | 71,49% | 34,35% |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 28,51% | 65,65% |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 59,15% | 84,86% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 40,85% | 15,14% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán tức thời | lần | 0,14 | 0,04 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 1,21 | 3,38 |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,37 | 3,48 |
| Tỷ suất sinh lời | | Quý 4. 2017 | Quý 4. 2016 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 3,93% | 2,05% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 3,43% | 2,05% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 1,49% | 0,38% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 1,31% | 0,38% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 3,20% | 2,54% |

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng